

Bản án số: 35/2020/DS-PT.

Ngày 09- 3- 2020.

V/v tranh chấp “Đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Nguyễn Văn Trường**.
Các thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi**.
Bà **Sơn Nữ Phà Ca**.

- Thư ký phiên toà: Bà **Huỳnh Thị Kim Ni** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:
Bà **Lê Thị Hồng Vân** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2020/TLPT - DS ngày 14 tháng 01 năm 2020, về tranh chấp “Đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 138/2019/DS - ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Dương Thị L**, sinh năm 1964; Cư trú tại: Số 240/17/14A, đường 14/9, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- Bị đơn: Ông **Dương Công N**, sinh năm 1967; Cư trú tại: Số 1106, ấp T, xã A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Tạm trú tại: Số 240/36F, đường 14/9, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn **Dương Công N**: Luật sư **Tô Vĩnh H** – Công ty Luật TNHH N – Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Cao Hoàng K**, sinh năm 1967; Cư trú tại: Số 240/17/14A, đường 14/9, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

2. Bà **Huỳnh Thị Diễm Thúy**, sinh năm 1975; Cư trú tại: Số 1106, ấp T, xã A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Tạm trú tại: Số 240/36F, đường 14/9, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Huỳnh Thị Diễm T**: Luật sư **Tô Vĩnh H** – Công ty Luật TNHH N – Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

3. Cháu **Dương Hoàng P1**, cháu **Dương Hoàng P2**, cháu **Dương Hoàng Q**; Cùng cư trú tại: Số 1106, ấp T, xã A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Tạm trú tại: Số 240/36F, đường 14/9, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của các cháu P1, P2 và Q: Ông **Dương Công N** và bà **Huỳnh Thị Diễm T** (Là cha mẹ ruột, có mặt).

4. Ủy ban nhân dân thành phố V; Địa chỉ: Số 79, đường 30 tháng 4, phường 1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố V (Vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông **Dương Công N** là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Trong đơn khởi kiện ngày 24/8/2010 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thị L trình bày:

Bà L có căn nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa 430, tờ bản đồ số 32, diện tích 60.9m² tọa lạc tại số 240/36F, đường 14/9, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Năm 2007, bà L có cho em ruột là ông Dương Công N ở tạm và khi nào cần lấy lại. Nay gia đình bà không có chỗ ở nên bà yêu cầu ông N và bà T cùng các con ông N phải trả lại nhà đất trên cho bà và ông K, đồng thời bồi hoàn giá trị nhà do ông N, bà T sử dụng giảm giá trị bằng số tiền 16.000.000 đồng. Đối với yêu cầu trả tiền thuê nhà là 108 tháng x 500.000 đồng = 54.000.000 đồng bà L không còn giữ yêu cầu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2013/DS-ST ngày 28/3/2013 của Tòa án nhân dân thành phố V đã xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông N. Buộc ông N và bà T trả cho bà L và ông K giá trị 60.9m² thuộc thửa 430, tờ bản đồ số 32, tại khóm 5, phường 5, thành phố V và trị giá ½ phần nhà gắn liền thửa đất bằng số tiền 35.846.000 đồng, bồi thường thiệt hại cho bà L ông K số tiền 16.000.000 đồng, tổng cộng 51.846.000 đồng. Ông N và bà T cùng các con của ông bà được sử dụng phần đất diện tích 60.9m² thuộc thửa 430, tờ bản đồ số 32, tại khóm 5, phường 5, thành phố V và quyền sở hữu căn nhà cấp 4 diện tích 48.21m² gắn liền thửa đất.

Tại Bản án phúc thẩm số: 171/2013/DS-PT ngày 08/11/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định: Giao cho ông N và bà T được sử dụng

57.1m², loại đất LNQ, thửa 430 tại khóm 5, phường 5, thành phố Vĩnh Long và căn nhà cấp 4 khung BTCT, nền gạch men + láng xi măng, mái tole, không trần gắn liền thửa đất 430. Buộc ông N và bà T hoàn trả giá trị đất cho bà L là 43.053.400 đồng. Buộc ông N và bà T có trách nhiệm hoàn trả giá trị ½ căn nhà cho bà L là 35.857.300 đồng, tổng cộng 78.910.700 đồng. Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 117/2017/DS-GĐT ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xử: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2013/DS-ST ngày 28/3/2013 của Tòa án nhân dân thành phố V và Bản án phúc thẩm số: 171/2013/DS-PT ngày 08/11/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố V giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại tòa bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi ông N, bà T trả nhà, đất và bồi thường số tiền 16.000.000 đồng, rút yêu cầu đòi tiền thuê nhà 54.000.000 đồng.

- *Bị đơn ông Dương Công N trình bày:* Ông N yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ nhà đất trên cho ông N. Ông N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L. Ông N thừa nhận quyền sử dụng đất hiện nay do bà L đứng tên đăng ký nhưng bà L đã chuyển nhượng cho ông ½ thửa đất này vào năm 2007, việc chuyển nhượng chỉ nói miệng không lập hợp đồng, thỏa thuận giá chuyển nhượng 7.000.000 đồng nhưng ông chưa trả tiền vì bà L tranh chấp. Nhà số 240/36F, đường 14/9, phường 5, thành phố V do ông xây dựng năm 2007. Sau khi bà L đã chuyển nhượng đất cho ông thì ông mới xây nhà để ở. Ông N không đồng ý trả nhà vì không còn chỗ ở khác. Ông N thừa nhận gia đình ông được cấp một thửa đất tái định cư ở số 1106, ấp T, xã A, thành phố V nhưng ông đã giao cho bà Huỳnh Thị Yến N là chị vợ của ông để trừ nợ. Thửa đất này chưa được cấp quyền sử dụng đất do Nhà nước quy định đến 15 năm mới cấp giấy.

Ngày 28/10/2019, ông N có đơn yêu cầu thu thập lời khai của ông Nguyễn Tấn N và bà Hà Thị N để chứng minh ông N hiện không có chỗ ở khác do ông N có vay tiền của ông Tấn N và bà N và đã giao nhà đất tại số 1106, ấp T, xã A, thành phố V để cấn trừ nợ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Diễm T trình bày:* Bà thống nhất ý kiến ông N đã trình bày, bà không có ý kiến gì khác.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cao Hoàng K trình bày:* Ông K thống nhất lời trình bày của bà L, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L. Nhà đất tọa lạc tại 240/36F, đường 14/9, phường 5, thành phố V là tài sản chung vợ chồng của bà L và ông K. Ông K yêu cầu ông Dương Công N và gia đình ông N phải trả lại căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 60.9m² thửa 430, tờ bản đồ 32 cho bà L và ông để gia đình ông sinh sống vì hiện nay gia đình ông không còn chỗ ở nào khác.

- *Ông Dương Công N và bà Huỳnh Thị Diễm T là người đại diện hợp pháp cho các cháu P1, P2 và Q trình bày:* Ông, bà thống nhất với ý kiến của ông N đã trình bày.

- *Người làm chứng ông Phạm Hoàng T có lời khai thể hiện tại hồ sơ (BL 474):* Khoảng năm 2007, ông N là người thuê ông T xây nhà, ông T có nghe ông N nói đất của bà L và ông N cất nhà là để hai chị em cùng ở cho nên khi xây nhà thì

có chia căn nhà ra làm hai bằng một vách ngăn. Thời điểm xây nhà, ông T (K) chồng bà L và ông N đều có chở vật tư để cho ông T xây nhà nhưng ông không rõ vật tư mua do ai trả tiền và mua ở đâu. Ông T là người thường xuyên chở vật tư hơn ông N, khi ông T bận chở đồ cho khách thì ông N mới đi chở vật tư. Ông N là người trực tiếp quản lý trông coi việc xây nhà, bà L thỉnh thoảng có ghé qua để xem chứ không trực tiếp quản lý, trông coi. Tiền công xây nhà là 9.000.000 đồng là do ông N giao cho ông T còn bà L có đưa tiền ông N để trả hay không thì ông T không biết.

- *Người làm chứng ông Phạm Văn Đ có lời khai thể hiện tại hồ sơ (BL 175):* Năm 2006 bà L nhận chuyển nhượng đất của ông P. Ngay sau khi nhận chuyển nhượng bà L mua vật tư về làm bờ kè lấn rạch công cộng vì đất bà L giáp rạch công cộng. Gần một năm sau thì bà L và ông N xây dựng nhà, trước khi xây dựng thì bà L và ông N bàn bạc thế nào ông không biết nhưng khi xây nhà thì ông Đ có nghe bà L và ông N bàn bạc hùn cát nhà. Khi xây dựng nhà thì ông N quản lý trông coi việc xây dựng. Vật tư xây nhà do ông T (K) chồng bà L chở nhưng cũng có khi do ông N chở về để xây.

- *Người làm chứng Hà Văn N có lời khai thể hiện tại hồ sơ (BL 172):* Năm 2007, ông N có bơm cho ông N 20 ghe cát mỗi ghe giá 350.000 đồng, tổng cộng là 7.000.000 đồng, ông N là người trả tiền bơm cát cho ông N.

- *Người làm chứng bà Trần Thanh T - Chủ cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh T có lời khai thể hiện tại hồ sơ (BL 171):* Vào năm 2007, bà có bán vật tư xây dựng cho ông N gồm: xi măng, sắt, cát, đá, cát xây, dây đeo, tole với số tiền là 13.950.000 đồng. Ông N là người trả tiền trực tiếp cho bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2019/DS-ST ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị L.

Công nhận quyền sử dụng thửa đất số 430, tờ bản đồ 32, diện tích 60.9m² loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 5, phường 5, thành phố V do bà L đăng ký theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 652282 được UBND thành phố V cấp vào ngày 20/4/2015 và quyền sở hữu căn nhà gắn liền thửa đất nêu trên của bà L và ông K.

Buộc ông Dương Công N, bà Huỳnh Thị Diễm T và các con ông N bà T là các cháu Dương Hoàng P1, Dương Hoàng P2, Dương Hoàng Q phải di dời tài sản và giao trả quyền sử dụng đất thửa 430, tờ bản đồ số 32, diện tích 60,9m² và căn nhà gắn liền thửa đất trên tọa lạc tại khóm 5, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long cho bà L và ông K.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà L cho ông N, bà T và các con ông N bà T là các cháu Dương Hoàng P1, Dương Hoàng P2, Dương Hoàng Q thời hạn lưu cư 02 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà L và ông K phải hoàn trả cho ông N và bà T giá trị ½ căn nhà là 36.274.084 đồng (Ba mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn không trăm tám mươi bốn đồng).

Buộc ông N và bà T phải bồi hoàn cho bà L số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu của bà L đòi ông N trả 54.000.000 đồng (Năm mươi bốn triệu đồng) tiền thuê nhà do bà L rút yêu cầu.

Không chấp nhận yêu cầu của ông N đòi công nhận quyền sử dụng đất thửa 430, tờ bản đồ số 32, diện tích 60,9m² và căn nhà gắn liền thửa đất trên tọa lạc tại khóm 5, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long cho ông N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, về chi phí chi phí tố tụng, về lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/11/2019 ông Dương Công N kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết: Công nhận nhà và đất tại số 240/36F, đường 14/9, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long cho gia đình ông. Gia đình ông đồng ý hoàn trả giá trị đất cho bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Dương Công N vẫn bảo lưu yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà Dương Thị L không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Diễm T thống nhất với kháng cáo của ông N.

Luật sư Tô Vĩnh H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Dương Công N và bà Huỳnh Thị Diễm T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Dương Công N, ông N đồng ý trả lại cho bà L diện tích 48m², phần còn lại diện tích 12,9m² công nhận cho phía ông N tiếp tục sử dụng. Vì giáp ranh với diện tích 12,9m² ông N có xây dựng thêm phần phụ của căn nhà lấn rạch.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự và Luật sư có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Công N.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do kháng cáo của ông Dương Công N không được chấp nhận nên ông N phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục:* Bị đơn ông Dương Công N kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định, nên kháng cáo của ông N được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm được quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

[1] Xét kháng cáo của ông Dương Công N.

Phần đất tranh chấp có diện tích 60.9m² thuộc thửa số 430, tờ bản đồ số 32 loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 5, phường 5, thành phố V do bà L đăng ký quyền sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 652282 được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp vào ngày 20/4/2015 (BL 415-416), nguồn gốc thửa đất do bà Dương Thị L nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn P vào năm 2006. Về phía ông N cho rằng năm 2007 bà L đã chuyển nhượng cho ông ½ diện tích đất trên với giá 7.000.000 đồng, thỏa thuận miệng nhưng ông N không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét chấp nhận lời khai này.

Đối với căn nhà gắn liền thửa đất nêu trên, bà L có lời khai cho rằng bà là người mua vật tư xây dựng nhà, mục đích khi xây nhà là cho vợ chồng ông N đang khó khăn được ở cùng gia đình bà. Còn về phía ông N cho rằng nhà do ông mua vật tư và xây dựng. Tại biên bản hòa giải ngày 12/12/2008 (BL 430) ông N có lời trình bày căn nhà do ông và bà L xây dựng, cũng tại biên bản này bà L thừa nhận căn nhà do bà và ông N hùn tiền xây dựng. Do đó, có căn cứ xác định căn nhà là tài sản chung hợp nhất của bà L và ông N là phù hợp quy định tại Điều 210 Bộ luật Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử nhận thấy phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà L, do đó bà L có yêu cầu ông N, bà T trả lại đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà là có căn cứ, trên phần đất có căn nhà là tài sản chung của bà L và ông N, do đó buộc ông N phải giao trả căn nhà cho bà L và bà L phải có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị căn nhà cho ông N, không chấp nhận kháng cáo của ông N đòi công nhận nhà và đất tại số 240/36F, đường 14/9, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long cho gia đình ông và gia đình ông đồng ý hoàn trả giá trị đất cho bà L. Về giá trị căn nhà, căn cứ vào kết luận thẩm định giá ngày 09/8/2018 của Hội đồng định giá (BL 517-519) xác định như sau: Giá trị nhà chính là 60.159.114 đồng (Trong đó giá trị lần rạch là 11.216.106 đồng); giá trị nhà phụ bên hông (2) 3.721.687 đồng (Trong đó giá trị lần rạch 1.648.046 đồng) + nhà phụ bên hông (3)

3.365.208 đồng (Trong đó giá trị lần rạch 2.908.501 đồng) và phần sàn nước là 5.302.159 đồng. Tổng cộng: 72.548.168 đồng : 2 = 36.274.084 đồng. Cấp sơ thẩm buộc bà L và ông P phải hoàn trả cho ông N và bà T giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà là 36.274.084 đồng là có căn cứ. Việc ông N cho rằng không có đất ở nơi khác để ở nhưng tại Văn bản số 209/UBND ngày 29/5/2018 (BL 499) của Ủy ban nhân dân xã A, thành phố V cung cấp có nội dung: Hộ ông Dương Công N được cấp 01 nền nhà trong khu vượt lũ giai đoạn 2 của xã A theo quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của UBND thành phố V, lô số H2, nền 16, diện tích 100m², loại đất ở. Hiện tại căn nhà số 1106, ấp T, xã A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long do ông Dương Công N là chủ hộ. Như vậy, có căn cứ xác định hộ ông N đã có chỗ ở khác là căn nhà nêu trên. Ông N có lời khai cho rằng không có chỗ ở do đã bán nhà đất cho người khác, Hội đồng xét xử xét thấy ông N được cấp đất tái định cư theo dạng hộ cận nghèo, ông N cũng thừa nhận đất được cấp hạn chế quyền chuyển nhượng và thời hạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó căn cứ khoản 2 Điều 1 Quyết định số 48/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/11/2012 quy định trong thời hạn 10 (mười) năm kể từ ngày bàn giao đất, nhà để ở, hộ gia đình, cá nhân không được chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau 10 (mười) năm hộ gia đình, cá nhân có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, do đó lời khai của ông N là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Xét lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Dương Công N và bà Huỳnh Thị Diễm T là chưa có cơ sở nên Hội đồng xét xử chỉ ghi nhận mà không chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên, nên chấp nhận.

[4] Từ các nhận định trên: Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Công N; không chấp nhận đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Dương Công N và bà Huỳnh Thị Diễm T; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 138/2019/DS-ST, ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông N không được chấp nhận nên ông N phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Công N.
Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 138/2019/DS - ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166 và Điều 170 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166 và Điều 203 Luật Đất đai; Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí lệ phí Tòa án; Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị L.

Công nhận quyền sử dụng thửa đất số 430, tờ bản đồ 32, diện tích 60,9m² loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm 5, phường 5, thành phố V do bà L đăng ký theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 652282 được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp vào ngày 20/4/2015 và quyền sở hữu căn nhà gắn liền thửa đất nêu trên của bà Dương Thị L và ông Cao Hoàng K.

Buộc ông Dương Công N, bà Huỳnh Thị Diễm T và các con ông N bà Thúy là các cháu Dương Hoàng P1, Dương Hoàng P2, Dương Hoàng Q phải di dời tài sản và giao trả quyền sử dụng đất thửa 430, tờ bản đồ số 32, diện tích 60,9m² và căn nhà gắn liền thửa đất trên tọa lạc tại khóm 5, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long cho bà L và ông K.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà L cho ông N, bà T và các con ông N bà T là các cháu Dương Hoàng P1, Dương Hoàng P2, Dương Hoàng Q thời hạn lưu cư 02 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà L và ông K phải hoàn trả cho ông N và bà T giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà là 36.274.084 đồng (Ba mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn không trăm tám mươi bốn đồng).

Buộc ông N và bà T phải bồi hoàn cho bà L số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu của bà L đòi ông N trả 54.000.000 đồng (Năm mươi bốn triệu đồng) tiền thuê nhà do bà L rút yêu cầu.

Không chấp nhận yêu cầu của ông N đòi công nhận quyền sử dụng đất thửa 430, tờ bản đồ số 32, diện tích 60,9m² và căn nhà gắn liền thửa đất trên tọa lạc tại khóm 5, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long cho ông N.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng và án phí:

- Chi phí khảo sát, đo đạc, thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là: 6.043.100 đồng, mỗi bên phải nộp 3.021.550 đồng. Bà L đã nộp 1.461.000 đồng; ông N đã nộp 4.582.100 đồng. Buộc bà L phải nộp hoàn trả cho ông N 1.560.550 đồng (Một triệu năm trăm sáu mươi nghìn năm trăm năm mươi đồng).

- Về án phí: Ông N và bà T phải chịu án phí được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 1.814.000 đồng (Một triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng) và án phí bồi thường số tiền 16.000.000 đồng là 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng). Tổng cộng án phí là 2.614.000 đồng (Hai triệu sáu trăm mười bốn nghìn đồng).

Bà L phải chịu án phí được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 1.814.000 đồng (Một triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng). Bà L được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 24/8/2010 là 1.125.000 đồng (Một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 007947 (BL 01) và tiền tạm ứng án phí nộp ngày 08/10/2012 là 400.000 đồng (BL 163) biên lai thu số 006308. Bà L còn phải tiếp tục nộp 289.000 đồng (Hai trăm tám mươi chín nghìn đồng) mới đủ.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Dương Công N nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Số tiền ông N nộp được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V theo biên lai thu số 0005053 ngày 28/11/2019, ông N không phải nộp thêm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b;
- CA TAT: 01b;
- TAND TP V: 01b;
- THADS TP V: 02b;
- Đ/sự: 06b;
- Lưu: 06 b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Trường